NAME: .....CLASS:.....

UNIT 5: BEING PART OF ASEAN

LESSON: GETTING STARTED

ASEAN and the ASEAN Charter

(ASEAN và Hiến chương ASEAN)

ACTIVITY 1. Listen and read.

1. **Bao Thy:** Dad, I'm thinking of participating in a competition on ASEAN and the ASEAN Charter. I can see that my classmates have practised answering the questions. They know a lot more and are more confident than me.

2. **Mr Lam:** Oh, is that why you look worried? I can help you. First, what is ASEAN?

3. **Bao Thy:** Well, | know that ASEAN stands for the Association of Southeast Asian Nations and it was formed on August 8th 1967.

4. **Mr Lam:** Correct. How many members does it have?

5. **Bao Thy:** As of 2010, it consists of ten member states, but may get bigger because other countries have applied to join the bloc.

6. **Mr Lam:** Well done. Do you know its aims and purposes?

7. **Bao Thy:** I know that it focuses on improving member states' economies and maintaining regional peace and stability. But Dad, how do ASEAN members help each other?

8. **Mr Lam:** Well, they do what they can. Singapore, for example, offers the Singapore Scholarship and the ASEAN Scholarships to students from other ASEAN countries.

9. **Bao Thy:** Thanks, Dad. I'll try to remember that. I think that ASEAN also holds sports activities like the Southeast Asian Games, the ASEAN Para Games for athletes with disabilities and the ASEAN Schools Games.

10. **Mr Lam:** Good job. How about the ASEAN Charter? Do you remember its main principles?

11. **Bao Thy:** Hold on a minute. Mmm ... is that the 'Right to live without external interference'?

12. **Mr Lam:** Yes, but there are still other principles. I suggest reading through the Charter again. I'll continue quizzing you tonight after work.

13. **Bao Thy:** Great! Thanks, Dad. I'm now hoping to win a prize!

LIVEWORKSHEETS

ACTIVITY 2. Match each word with its definition.

WORDS		ITS MEANINGS
1. stability **(sự ổn định)**		a. a group of countries or parties with similar political interests
2. maintain **(duy trì)**		b. an organised group of people who have common interests, activities or purposes
3. charter **(hiến chương)**		c. the quality of being steady and not changing
4. association **(hiệp hội)**		d. the written description of the fundamental principles and aims of an organisation
5. bloc **(khối)**		e. keep (something) in a particular condition; enable something to continue

ACTIVITY 3. Read the conversation again and answer the questions.

(Đọc lại đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi.)

1. Why does Bao Thy look worried?

(Tại sao trông Bảo Thy có lẻ lo lắng?)

➔

2. How many members does ASEAN have?

(ASEAN có bao nhiêu thành viên?)

➔

3. What are its aims and purposes?

(Mục tiêu và mục đích của nó là gì?)

➔

LIVEWORKSHEETS

4. How does Singapore help other ASEAN countries?

(Singapore giúp đỡ các nước ASEAN khác như thế nào?)

➔

5. What does Mr. Lam want Bao Thy to tell him about the ASEAN Charter?

(Ông Lâm muốn Bảo Thy kể cho ông nghe điều gì về Hiến chương ASEAN?)

➔

6. When will Mr Lam continue quizzing his daughter?"

(Khi nào Ông Lâm sẽ tiếp tục đố con gái mình?)

➔

ACTIVITY 4. What is the conversation about. Choose the best answer.

(Đoạn hội thoại trên nói về điều gì? Hãy chọn câu trả lời đúng nhất.)

a. Preparation for a competition on ASEAN and the ASEAN Charter.

(Chuẩn bị cho một cuộc thi về ASEAN và Hiến chương ASEAN.)

b. Discussion about the ASEAN Scholarships.

(Thảo luận về Học bổng ASEAN.)

c. The importance of ASEAN and its Charter.

(Tầm quan trọng của ASEAN và Hiến chương.)

LIVEWORKSHEETS

UNIT 5: BEING PART OF ASEAN

LESSON: LANGUAGE

VOCABULARY

ACTIVITTY 4. Complete the sentences (1-6), using the words in the box.

(Hoàn thành câu từ 1-6, dùng từ cho trong khung.)

solidarity (đoàn kết) cooperation (sự hợp tác)

dominate (có ảnh hưởng lớn, trội hơn)

constitution (hiến pháp) principles (nguyên tác)

scholarship (học bổng)

1. A _____ is the system of basic laws by which a country or an organisation is governed.

(_____ là hệ thống các luật cơ bản theo đó một quốc gia hoặc một tổ chức được điều chỉnh.)

2. A payment awarded to a student because of his or her academic or other achievements is called a _____.

(Khoản thanh toán được trao cho sinh viên vì thành tích học tập hoặc thành tích khác được gọi là _____.)

3. When a group of people show _____ , they support each other or another group.

(Khi một nhóm người thể hiện _____ , họ ủng hộ lẫn nhau hoặc nhóm khác.)

4. A _____is a basic truth, rule or theory that something is based on.

(Một _____ là một sự thật cơ bản, nguyên tắc hoặc lý thuyết rằng cái gì đó dựa trên.)

5. The process of working or acting together fora common goal or benefit is _____ .

LIVEWORKSHEETS

(Quá trình làm việc hoặc hành động cùng nhau cho một mục tiêu chung hoặc lợi ích là _____ .)

6. To _____ means to be more successful or powerful than others in a game or competition.

(_____ có nghĩa để thành công hơn hoặc mạnh hơn những người khác trong một trò chơi hoặc cạnh tranh.)

LIVEWORKSHEETS